

TỜ TRÌNH

**Về việc dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí
và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh
giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính rà soát, hoàn thiện lại nội dung và có báo cáo tiếp thu, giải trình tại Văn bản số 4958/STC-TH ngày 24/5/2026 (*gửi kèm theo Tờ trình này*), theo đó UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

Ngày 18/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030. Trong đó, *yêu cầu Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương.*

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 27/10/2025, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐND tỉnh về Quyết định việc áp dụng các Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để làm

cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Theo đó:

- Tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 hỗ trợ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp).

- Tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 hỗ trợ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

Hiện nay, Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) không còn phù hợp so với Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ. Việc ban hành một Nghị quyết mới quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 để triển khai trên địa bàn tỉnh là cần thiết và đảm bảo tính pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Việc xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 là căn cứ cho việc lập kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách địa phương, bảo đảm việc phân bổ vốn đúng mục tiêu, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, công khai, minh bạch nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, tạo động lực quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, tạo động lực cho phát triển kinh tế của địa phương, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ của tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với các quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bám sát chỉ đạo của UBND tỉnh, phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Đảm bảo tính khả thi, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình triển khai thực hiện tại địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ: “Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương”; UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sau khi hoàn thành dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đã gửi lấy ý kiến các Sở, ban, ngành và các địa phương.

Trên cơ sở ý kiến của các Sở, ban, ngành và UBND cấp xã, Sở Tài chính đã rà soát, tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết và gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan việc lập, thẩm định, phân bổ vốn đầu tư công và thực hiện kế hoạch đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm có 03 Điều:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Điều 2. Tổ chức thực hiện;

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

3. Nội dung cơ bản

* Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

*** Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan việc lập, thẩm định, phân bổ vốn đầu tư công và thực hiện kế hoạch đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

*** Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030**

1. Bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công, tạo điều kiện để thu hút, huy động tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định của số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

6. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của tỉnh. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Luật Đầu tư công (nếu có).

7. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư các vùng trong tỉnh.

8. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của cấp tỉnh. Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và

ngân sách nhà nước; Phần còn lại thực hiện phân bổ cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể.

9. Kế hoạch đầu tư công hàng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn.

10. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án quan trọng của tỉnh;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
- e) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- g) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- h) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);
- i) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- k) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

* Điều 4. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) giai đoạn 2026 - 2030 cho các xã, phường

1. Định mức phân bổ vốn đầu tư công được tính theo điểm và theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số

Bao gồm tổng dân số trung bình của xã, phường và số người dân tộc thiểu số năm 2025.

b) Tiêu chí trình độ phát triển

Bao gồm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025; Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết); Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương của dự toán năm 2026.

c) Tiêu chí diện tích

Bao gồm tiêu chí diện tích tự nhiên năm 2024; Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 và Tiêu chí diện tích đất trồng lúa năm 2025.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính

Số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Xã đảo, xã khu vực biên giới năm 2025; Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 và Thôn đặc biệt khó khăn năm 2025.

2. Định mức vốn đầu tư tập trung nguồn ngân sách tỉnh phân bổ cho các xã, phường theo công thức sau:

Vốn phân bổ cho 01 đơn vị xã, phường được tính theo công thức sau:

$$V_n = \frac{V_{\text{ĐT}}}{\text{Đ}} \times \text{Đ}_n$$

Trong đó:

V_{ĐT}: là vốn đầu tư phân bổ cho các xã, phường hàng năm;

Đ: là tổng điểm của 135 xã, phường;

Đ_n: là tổng điểm của một đơn vị xã, phường;

V_n: là định mức vốn phân bổ cho 1 đơn vị xã, phường.

* Điều 5. Quy định mức phân bổ cho các dự án, công trình do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư

Ngân sách tỉnh phân bổ đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư công đối với các dự án do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư (ngoại trừ các dự án có cam kết đóng góp của địa phương là vùng hưởng lợi của dự án).

* Điều 6. Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường

* Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

(Chi tiết nội dung theo phụ lục đính kèm)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực: Toàn bộ nguồn vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết: sau khi được HĐND tỉnh ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và các địa phương thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thời gian dự kiến trình thông qua: tại Kỳ họp lần thứ 3 (chuyên đề) của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 696/TTr-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh)

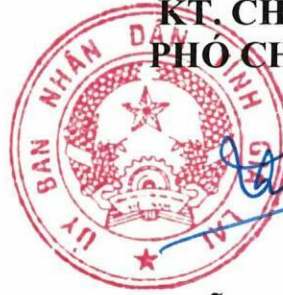
Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, T5, T7;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



PHỤ LỤC
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ
CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Tờ trình số **151**/TTr-UBND ngày **26**/5/2026 của UBND tỉnh)

I. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai kể từ ngày 01/01/2026 đến trước ngày Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư cho giai đoạn 2026 - 2030 có hiệu lực

Sau khi sắp xếp chính quyền 02 cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 về việc áp dụng các Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 hỗ trợ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp).

- Tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 hỗ trợ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

Vì vậy từ ngày 01/01/2026 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực, việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thực hiện theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 kể từ ngày Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực

- + Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- + Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
- + Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- + Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- + Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);
- + Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- + Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

II. TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG NGÂN SÁCH TỈNH (KHÔNG BAO GỒM SỐ THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỐ KIẾN THIẾT) GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG

1. Định mức phân bổ vốn đầu tư công được tính theo điểm và theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số

Bao gồm tổng dân số trung bình của xã, phường và số người dân tộc thiểu số năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí số dân trung bình

	Số dân trung bình	Điểm
1	Các địa phương có dân số trung bình đến 10.000 người	10
2	Các địa phương có dân số trung bình trên 10.000 đến 20.000 người, từ 0 đến 10.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	2
3	Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 đến 30.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	1
4	Các địa phương có dân số trung bình trên 30.000 người, từ 0 đến 30.000 người được tính 25 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	0,5

(ii) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

	50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 80 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	
--	---	--

c) Tiêu chí diện tích

Bao gồm tiêu chí diện tích tự nhiên năm 2024; Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 và Tiêu chí diện tích đất trồng lúa năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên

	Diện tích đất tự nhiên	Điểm
1	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50 km ² được tính	8
2	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50 km ² đến 150 km ² , từ 0 đến 50 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	2
3	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km ² đến 250 km ² , từ 0 đến 150 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	1
4	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 250 km ² , từ 0 đến 250 km ² được tính là 23 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,5

(ii) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa

	Diện tích đất trồng lúa	Điểm
1	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 500 ha được tính	5
2	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500 ha đến 1.500 ha, từ 0 đến 500 ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	1
3	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.500 ha, từ 0 đến 1.500 được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	0,5

(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

	Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
1	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính	1
2	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50% được tính	2
3	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% được tính	4

xã, phường quản lý, làm chủ đầu tư

a) Nội dung đầu tư

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai.

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục; y tế; văn hóa-thể thao.

- Đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác phục vụ đời sống Nhân dân.

b) Mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các dự án do cấp xã quản lý, làm chủ đầu tư (mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh trên tổng mức đầu tư của dự án) (Có Phụ lục kèm theo)

- Nhóm 1: Đối với 07 xã biên giới, xã đảo, các xã miền núi khó khăn, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 100%.

- Nhóm 2: Đối với các xã miền núi, xã khó khăn có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 90%.

- Nhóm 3: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây nhưng kinh tế chưa phát triển; các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 70%.

- Nhóm 4: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối khá do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây; các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển, có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 50%.

- Nhóm 5: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và nguồn thu để lại để đầu tư khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư khá, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 40%.

- Nhóm 6: Đối với các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư lớn, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 30%.

- Đối với một số công trình, dự án đặc thù khác không thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Mục này thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

V. XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP

1. Đối với các dự án cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp đã phê duyệt dự án, được bố trí vốn thực hiện và giải ngân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý cho các dự án này được thực hiện theo quy định tại



Phụ lục I

**Đối với 07 xã biên giới, xã đảo, các xã miền núi khó khăn
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 100%)**

(Kèm theo Tờ trình số **751** /TTr-UBND ngày **26** /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Ia Dom	
2	Xã Ia Pnôn	
3	Xã Ia Nan	
4	Xã Ia Púch	
5	Xã Ia Mơ	
6	Xã Ia O	
7	Xã Ia Chia	
8	Xã Nhơn Châu	
9	Xã An Toàn	
10	Xã An Vinh	
11	Xã Canh Liên	
12	Xã Vĩnh Sơn	
13	Xã Kim Sơn	
14	Xã Krong	
15	Xã SRó	
16	Xã Đăk Song	
17	Xã Đak Rong	
18	Xã Kon Chiêng	



Phụ lục II

**Đối với các xã miền núi, xã khó khăn có cơ sở hạ tầng kỹ thuật –
kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 90%)**

(Kèm theo Tờ trình số **751** /TTr-UBND ngày **26** /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Ân Hảo	
2	Xã Vạn Đức	
3	Xã Hội Sơn	
4	Xã Vĩnh Quang	
5	Xã Vĩnh Thịnh	
6	Xã Bình Phú	
7	Xã Tơ Tung	
8	Xã Ia Dơk	
9	Xã Ya Ma	
10	Xã Ia Dreh	
11	Xã Sơn Lang	
12	Xã Đak Somei	
13	Xã Ia Tul	
14	Xã Ia Rbol	
15	Xã Ayun	
16	Xã Chơ Long	
17	Xã Chư Krey	
18	Xã Al Bá	
19	Xã Ia Sao	
20	Xã Ia Lâu	
21	Xã Lơ Pang	
22	Xã Ia Hiao	
23	Xã Kông Bơ La	



Phụ lục III

Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây nhưng kinh tế chưa phát triển; các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp (Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 70%)

(Kèm theo Tờ trình số **151** /TTr-UBND ngày **26** /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Tuy Phước Bắc	
2	Xã An Nhơn Tây	
3	Xã Hòa Hội	
4	Xã Canh Vinh	
5	Xã An Lương	
6	Xã Phù Mỹ Nam	
7	Xã Phù Mỹ Đông	
8	Xã Phù Mỹ Bắc	
9	Xã Phù Mỹ Tây	
10	Xã Bình An	
11	Xã Bình Khê	
12	Xã Bình Hiệp	
13	Xã Xuân An	
14	Xã Ân Tường	
15	Xã Ngô Mây	
16	Xã An Hòa	
17	Xã An Lão	TT An Lão (huyện An Lão)
18	Xã Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh (huyện Vĩnh Thạnh)
19	Xã Vân Canh	TT Vân Canh (huyện Vân Canh)
20	Xã Gào	
21	Xã Ia Hnú	
22	Xã Cửu An	
23	Xã Bờ Ngoong	
24	Xã Kon Gang	
25	Xã KDang	
26	Xã Ia Krêl	
27	Xã Ia Krái	
28	Xã Bàu Cạn	

STT	Địa phương	Ghi chú
29	Xã Ia Bắg	
30	Xã Ia Tôr	
31	Xã Pờ Tó	
32	Xã Hra	
33	Xã Ia RSai	
34	Xã Ia Le	
35	Xã Uar	
36	Xã Ia Ko	
37	Xã Ia Boòng	
38	Xã Ia Phí	
39	Xã Ia Pia	
40	Xã Chư A Thai	
41	Xã Ia Khuơl	
42	Xã Ya Hội	
43	Xã Ia Pa	Xã Kim Tân (huyện Ia Pa)
44	Xã Kông Chro	TT Kông Chro (huyện Kông Chro)
45	Xã Chư Puh	TT Nhơn Hòa (huyện Chư Puh)
46	Xã Đak Pơ	TT Đak Pơ (huyện Đak Pơ)
47	Xã Ia Ly	TT Ia Ly (huyện Chư Păh)
48	Xã Đức Cơ	TT Chư Ty (huyện Đức Cơ)

Phụ lục IV

**Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối khá do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây; các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển, có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 50%)**

(Kèm theo Tờ trình số **751** /TTr-UBND ngày **26** /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Tây Sơn	TT Phú Phong (huyện Tây Sơn)
2	Xã Đề Gi	TT Cát Khánh (huyện Phù Cát)
3	Xã Cát Tiến	TT Cát Tiến (huyện Phù Cát)
4	Xã Phù Mỹ	TT Phù Mỹ (huyện Phù Mỹ)
5	Xã Bình Dương	TT Bình Dương (huyện Phù Mỹ)
6	Xã Hoài Ân	TT Tăng Bạt Hổ (huyện Hoài Ân)
7	Xã Tuy Phước Tây	
8	Xã Tuy Phước Đông	
9	Phường An Nhơn Đông	
10	Phường An Nhơn Bắc	
11	Phường An Nhơn Nam	
12	Phường Hoài Nhơn Tây	
13	Phường Hoài Nhơn Đông	
14	Xã Chư Păh	TT Phú Hòa (huyện Chư Păh)
15	Xã Chư Prông	TT Chư Prông (huyện Chư Prông)
16	Xã Ia Grai	TT Ia Kha (huyện Ia Grai)
17	Xã Phú Túc	TT Phú Túc (huyện Krông Pa)
18	Xã Mang Yang	TT Kon Dơng (huyện Mang Yang)
19	Xã Phú Thiện	TT Phú Thiện (huyện Phú Thiện)
20	Xã Kbang	TT Kbang (huyện Kbang)
21	Xã Biển Hồ	
22	Xã Ia Hrug	
23	Phường An Bình	
24	Phường Ayun Pa	



Phụ lục V

**Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và nguồn thu để lại để đầu tư khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư khá
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 40%)**

(Kèm theo Tờ trình số **151** /TTr-UBND ngày **26** /5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn Tây	
2	Phường Bồng Sơn	
3	Phường Hoài Nhơn Bắc	
4	Phường An Nhơn	
5	Phường Tam Quan	
6	Phường Hoài Nhơn	
7	Phường Hoài Nhơn Nam	
8	Xã Tuy Phước	TT Diêu Trì và TT Tuy Phước (huyện Tuy Phước)
9	Xã Phù Cát	TT Ngô Mỹ (huyện Phù Cát)
10	Phường An Phú	
11	Xã Đak Đoa	TT Đak Đoa (huyện Đak Đoa)
12	Xã Chư Sê	TT Chư Sê (huyện Chư Sê)



Phụ lục VI

**Đối với các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển
và có nguồn thu để lại để đầu tư lớn
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 30%)**

(Kèm theo Tờ trình số **751** /TTr-UBND ngày **26**/5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn	
2	Phường Quy Nhơn Nam	
3	Phường Quy Nhơn Bắc	
4	Phường Quy Nhơn Đông	
5	Phường Bình Định	
6	Phường Pleiku	
7	Phường Diên Hồng	
8	Phường Hội Phú	
9	Phường Thống Nhất	
10	Phường An Khê	

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
275/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07
tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số
120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;*

*Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày.....tháng năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số/BCTT-KTNS ngày tháng
..... năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc,
tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn
2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày....tháng....năm 2026

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

b) Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp);

c) Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc áp dụng các Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ...tháng ... năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan đến việc lập, thẩm định, phân bổ vốn đầu tư công và thực hiện kế hoạch đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh
giai đoạn 2026 - 2030**

1. Bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công, tạo điều kiện để thu hút, huy động tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chi bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có

liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định của số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

6. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của tỉnh. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Luật Đầu tư công (nếu có).

7. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư các vùng trong tỉnh.

8. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của cấp tỉnh. Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước; Phần còn lại thực hiện phân bổ cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể.

9. Kế hoạch đầu tư công hàng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn.

10. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án quan trọng của tỉnh;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
- e) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- g) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- h) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

i) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

k) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

Điều 4. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) giai đoạn 2026 - 2030 cho các xã, phường

1. Định mức phân bổ vốn đầu tư công được tính theo điểm và theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số

Bao gồm tổng dân số trung bình của xã, phường và số người dân tộc thiểu số năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí số dân trung bình

	Số dân trung bình	Điểm
1	Các địa phương có dân số trung bình đến 10.000 người	10
2	Các địa phương có dân số trung bình trên 10.000 đến 20.000 người, từ 0 đến 10.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	2
3	Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 đến 30.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	1
4	Các địa phương có dân số trung bình trên 30.000 người, từ 0 đến 30.000 người được tính 25 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	0,5

(ii) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

	Số người dân tộc thiểu số	Điểm
1	Cứ 700 người dân tộc thiểu số được tính	1

b) Tiêu chí trình độ phát triển

Bao gồm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025; Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết); Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân

sách tỉnh cho ngân sách địa phương của dự toán năm 2026, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

(ii) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

	Số thu nội địa	Điểm
1	Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng được tính	45
2	Các địa phương có số thu nội địa trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng được tính	43
3	Các địa phương có số thu nội địa trên 15 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng được tính	40
4	Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng được tính	38

(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương

	Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
1	Các địa phương tự đảm bảo cân đối ngân sách không được tính điểm	0
2	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	40
3	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	3
4	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính là 70 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
5	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 80 điểm, phần	0,5

	còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	
--	-----------------------------------	--

c) Tiêu chí diện tích

Bao gồm tiêu chí diện tích tự nhiên năm 2024; Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 và Tiêu chí diện tích đất trồng lúa năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên

	Diện tích đất tự nhiên	Điểm
1	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50 km ² được tính	8
2	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50 km ² đến 150 km ² , từ 0 đến 50 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	2
3	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km ² đến 250 km ² , từ 0 đến 150 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	1
4	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 250 km ² , từ 0 đến 250 km ² được tính là 23 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,5

(ii) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa

	Diện tích đất trồng lúa	Điểm
1	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 500 ha được tính	5
2	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500 ha đến 1.500 ha, từ 0 đến 500 ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	1
3	Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.500 ha, từ 0 đến 1.500 được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	0,5

(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

	Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
--	--------------------	------

1	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính	1
2	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50% được tính	2
3	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% được tính	4

d) Tiêu chí đơn vị hành chính

Số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Xã đảo, xã khu vực biên giới năm 2025; Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 và Thôn đặc biệt khó khăn năm 2025;.

	Tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm
1	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính	0,2
2	Xã đảo, xã khu vực biên giới, xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) được tính	0,2
3	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi thôn được tính	0,2
4	Thôn đặc biệt khó khăn, mỗi thôn được tính	0,2

2. Định mức vốn đầu tư tập trung nguồn ngân sách tỉnh phân bổ cho các xã, phường theo công thức sau:

Vốn phân bổ cho 01 đơn vị xã, phường được tính theo công thức sau:

$$V_n = \frac{V\Delta T}{\Delta} \times \Delta n$$

Trong đó:

VΔT: là vốn đầu tư phân bổ cho các xã, phường hàng năm;

Δ: là tổng điểm của 135 xã, phường;

Δn: là tổng điểm của một đơn vị xã, phường;

Vn: là định mức vốn phân bổ cho 1 đơn vị xã, phường.

Điều 5. Quy định mức phân bổ cho các dự án, công trình do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư

Ngân sách tỉnh phân bổ đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư công đối với các dự án do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư (ngoại trừ các dự án có cam kết đóng góp

của địa phương là vùng hưởng lợi của dự án).

Điều 6. Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư đối với các dự án, công trình, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh quản lý nhưng giao cho cấp xã thực hiện, làm chủ đầu tư cho: Công trình giao thông, thủy lợi liên xã, phường; Công trình văn hóa, lịch sử được xếp hạng từ cấp tỉnh trở lên; Công trình nước sạch liên xã, phường; Công trình thu gom, xử lý chất thải có tính chất liên xã, phường; Một số công trình, dự án khác do tỉnh quyết định.

2. Nội dung và mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các dự án do xã, phường quản lý, làm chủ đầu tư

a) Nội dung đầu tư

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai.

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục; y tế; văn hóa-thể thao.

- Đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác phục vụ đời sống Nhân dân.

b) Mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các dự án do cấp xã quản lý, làm chủ đầu tư (mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh trên tổng mức đầu tư của dự án)

- Nhóm 1: Đối với 07 xã biên giới, xã đảo, các xã miền núi khó khăn, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 100% (*Theo Phụ lục I Nghị quyết này*).

- Nhóm 2: Đối với các xã miền núi, xã khó khăn có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 90% (*Theo Phụ lục II Nghị quyết này*).

- Nhóm 3: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây nhưng kinh tế chưa phát triển; các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 70% (*Theo Phụ lục III Nghị quyết này*).

- Nhóm 4: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối khá do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây; các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển, có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 50% (*Theo Phụ lục IV Nghị quyết này*).

- Nhóm 5: Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối

phát triển do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và nguồn thu để lại để đầu tư khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư khá, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 40% (Theo Phụ lục V Nghị quyết này).

- Nhóm 6: Đối với các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư lớn, ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư 30% (Theo Phụ lục VI Nghị quyết này).

3. Đối với một số công trình, dự án đặc thù khác không thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp đã phê duyệt dự án, được bố trí vốn thực hiện và giải ngân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý cho các dự án này được thực hiện theo quy định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền đã phê duyệt và thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai năm 2026.

2. Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn, đã bố trí vốn nhưng chưa triển khai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì cần thực hiện rà soát, đánh giá lại mức độ cấp thiết theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030 và thực hiện sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn quy định tại Nghị quyết này.

Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được bố trí vốn, đã bố trí vốn nhưng chưa triển khai thì thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư đã phê duyệt./.

Phụ lục I

**Đối với 07 xã biên giới, xã đảo, các xã miền núi khó khăn
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 100%)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Ia Dom	
2	Xã Ia Pnôn	
3	Xã Ia Nan	
4	Xã Ia Púch	
5	Xã Ia Mơ	
6	Xã Ia O	
7	Xã Ia Chia	
8	Xã Nhơn Châu	
9	Xã An Toàn	
10	Xã An Vinh	
11	Xã Canh Liên	
12	Xã Vĩnh Sơn	
13	Xã Kim Sơn	
14	Xã Krong	
15	Xã SRó	
16	Xã Đăk Song	
17	Xã Đak Rong	
18	Xã Kon Chiêng	

Phụ lục II

**Đối với các xã miền núi, xã khó khăn có cơ sở hạ tầng kỹ thuật –
kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 90%)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Ân Hảo	
2	Xã Vạn Đức	
3	Xã Hội Sơn	
4	Xã Vĩnh Quang	
5	Xã Vĩnh Thịnh	
6	Xã Bình Phú	
7	Xã Tơ Tung	
8	Xã Ia Dok	
9	Xã Ya Ma	
10	Xã Ia Dreh	
11	Xã Sơn Lang	
12	Xã Đak Somei	
13	Xã Ia Tul	
14	Xã Ia Rbol	
15	Xã Ayun	
16	Xã Chơ Long	
17	Xã Chư Krey	
18	Xã Al Bá	
19	Xã Ia Sao	
20	Xã Ia Lâu	
21	Xã Lơ Pang	
22	Xã Ia Hiao	
23	Xã Kông Bơ La	

Phụ lục III

Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây nhưng kinh tế chưa phát triển; các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu để lại để đầu tư thấp (Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 70%)

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Tuy Phước Bắc	
2	Xã An Nhơn Tây	
3	Xã Hòa Hội	
4	Xã Canh Vinh	
5	Xã An Lương	
6	Xã Phù Mỹ Nam	
7	Xã Phù Mỹ Đông	
8	Xã Phù Mỹ Bắc	
9	Xã Phù Mỹ Tây	
10	Xã Bình An	
11	Xã Bình Khê	
12	Xã Bình Hiệp	
13	Xã Xuân An	
14	Xã Ân Tường	
15	Xã Ngô Mây	
16	Xã An Hòa	
17	Xã An Lão	TT An Lão (huyện An Lão)
18	Xã Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh (huyện Vĩnh Thạnh)
19	Xã Vân Canh	TT Vân Canh (huyện Vân Canh)
20	Xã Gào	
21	Xã Ia Hnú	
22	Xã Cửu An	
23	Xã Bờ Ngoong	
24	Xã Kon Gang	
25	Xã KĐang	
26	Xã Ia Krêl	
27	Xã Ia Krái	
28	Xã Bàu Cạn	
29	Xã Ia Băng	

STT	Địa phương	Ghi chú
30	Xã Ia Tôr	
31	Xã Pờ Tó	
32	Xã Hra	
33	Xã Ia RSai	
34	Xã Ia Le	
35	Xã Uar	
36	Xã Ia Ko	
37	Xã Ia Boòng	
38	Xã Ia Phí	
39	Xã Ia Pia	
40	Xã Chư A Thai	
41	Xã Ia Khuol	
42	Xã Ya Hội	
43	Xã Ia Pa	Xã Kim Tân (huyện Ia Pa)
44	Xã Kông Chro	TT Kông Chro (huyện Kông Chro)
45	Xã Chư Puh	TT Nhơn Hòa (huyện Chư Puh)
46	Xã Đak Pơ	TT Đak Pơ (huyện Đak Pơ)
47	Xã Ia Ly	TT Ia Ly (huyện Chư Păh)
48	Xã Đức Cơ	TT Chư Ty (huyện Đức Cơ)

Phụ lục IV

Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối khá do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây; các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển, có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển và có nguồn thu để lại để đầu tư tương đối khá

(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 50%)

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Xã Tây Sơn	TT Phú Phong (huyện Tây Sơn)
2	Xã Đền Gi	TT Cát Khánh (huyện Phù Cát)
3	Xã Cát Tiến	TT Cát Tiến (huyện Phù Cát)
4	Xã Phù Mỹ	TT Phù Mỹ (huyện Phù Mỹ)
5	Xã Bình Dương	TT Bình Dương (huyện Phù Mỹ)
6	Xã Hoài Ân	TT Tăng Bạt Hổ (huyện Hoài Ân)
7	Xã Tuy Phước Tây	
8	Xã Tuy Phước Đông	
9	Phường An Nhơn Đông	
10	Phường An Nhơn Bắc	
11	Phường An Nhơn Nam	
12	Phường Hoài Nhơn Tây	
13	Phường Hoài Nhơn Đông	
14	Xã Chư Păh	TT Phú Hòa (huyện Chư Păh)
15	Xã Chư Prông	TT Chư Prông (huyện Chư Prông)
16	Xã Ia Grai	TT Ia Kha (huyện Ia Grai)
17	Xã Phú Túc	TT Phú Túc (huyện Krông Pa)
18	Xã Mang Yang	TT Kon Dong (huyện Mang Yang)
19	Xã Phú Thiện	TT Phú Thiện (huyện Phú Thiện)
20	Xã Kbang	TT Kbang (huyện Kbang)
21	Xã Biển Hồ	
22	Xã Ia Hrug	
23	Phường An Bình	
24	Phường Ayun Pa	

Phụ lục V

**Đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển
do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và nguồn thu để lại để đầu
tư khá; các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển
và nguồn thu để lại để đầu tư khá
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 40%)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn Tây	
2	Phường Bồng Sơn	
3	Phường Hoài Nhơn Bắc	
4	Phường An Nhơn	
5	Phường Tam Quan	
6	Phường Hoài Nhơn	
7	Phường Hoài Nhơn Nam	
8	Xã Tuy Phước	TT Điều Trì và TT Tuy Phước (huyện Tuy Phước)
9	Xã Phù Cát	TT Ngô Mây (huyện Phù Cát)
10	Phường An Phú	
11	Xã Đak Đoa	TT Đak Đoa (huyện Đak Đoa)
12	Xã Chư Sê	TT Chư Sê (huyện Chư Sê)

Phụ lục VI

**Đối với các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển
và có nguồn thu để lại để đầu tư lớn
(Bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh 30%)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Địa phương	Ghi chú
1	Phường Quy Nhơn	
2	Phường Quy Nhơn Nam	
3	Phường Quy Nhơn Bắc	
4	Phường Quy Nhơn Đông	
5	Phường Bình Định	
6	Phường Pleiku	
7	Phường Diên Hồng	
8	Phường Hội Phú	
9	Phường Thống Nhất	
10	Phường An Khê	

Gia Lai, ngày 18 tháng 5 năm 2026

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH, TIẾP THU CÁC NỘI DUNG GÓP Ý DỰ THẢO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ VÀ HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (Đối với các sở, ban, ngành)**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo dự thảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Văn bản số 3987/STC-TH ngày 29/4/2026.

1. Tổng số các sở, ban, ngành đã có góp ý: Đến thời điểm hết ngày 15/5/2026, có 13 sở, ngành tham gia góp ý, trong đó 11 sở, ngành thống nhất với Dự thảo; 02 sở, ngành tham gia ý kiến.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (theo Văn bản số 2431/SGDĐT-KHTC ngày 04/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo (theo Văn bản số 839/SDTTG-DT ngày 04/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
3	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (theo Văn bản số 1508/BQL-VP ngày 04/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo.	
4	Sở Y tế (theo Văn bản số 3177/SYT-KHTC ngày	Thống nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
	04/5/2026)		
5	Công an tỉnh (theo Văn bản số 5005/CAT-PH10 ngày 04/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
6	Sở Công thương (theo Văn bản số 2085/SCT-VP ngày 05/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
7	Sở Nội vụ (theo Văn bản số 2884/SNV-CQTN&VTLT ngày 05/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
8	Sở Xây dựng (theo Văn bản số 3422/SXD-VP ngày 05/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
9	Sở Khoa học và Công nghệ (theo Văn bản số 1573/SKHCN-VP ngày 06/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
10	Sở Ngoại vụ (theo Văn bản số 1246/SNgV-VP ngày 06/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Văn bản số 1814/SVHTTDL-VP ngày 07/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
12	Thống kê tỉnh (theo Văn bản số 187/TKT-TH ngày 06/5/2026)	- Thống nhất nội dung của Dự thảo. - Số liệu Diện tích đất trồng lúa năm 2025 có sai lệch ở một số phường (05 phường)	Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và chỉnh sửa
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường (theo Văn bản số 4729/SNNMT-KHTC ngày 07/5/2026)	Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		Lai, Sở Nông nghiệp và Môi trường cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo. Tuy nhiên, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của Trung ương, đặc biệt là Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia một số ý kiến như sau: 1. Bổ sung nội dung tại điểm i khoản 1 Điều 3 của Dự thảo Nghị quyết: “Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình, dự án có tính liên xã, liên vùng.” vào điểm i khoản 1 Điều 3 “Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030” của Dự thảo Nghị quyết. Lý do: Tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “Ưu tiên tập trung vào các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã. Đầu tư tập trung, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có tính lan tỏa cao; bảo đảm không dàn trải, manh mún.” Do đó, việc bổ sung nội dung nêu trên là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa Dự thảo Nghị quyết của tỉnh với quy định của Trung ương; đồng thời phù hợp với yêu cầu tăng cường liên kết vùng, kết nối hạ tầng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính. 2. Điều chỉnh cụm từ: “Tỷ lệ che phủ rừng” thành: “Diện tích	1. Cơ quan dự thảo đã tiếp thu, tuy nhiên nguyên tắc bố trí vốn thực hiện theo Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ. 2. Cơ quan dự thảo

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		đất trồng lúa” tại tiết (ii) điểm c khoản 2 Điều 4 “Tiêu chí và định mức giao phân cấp vốn đầu tư tập trung giai đoạn 2026 – 2030 cho các địa phương” của Dự thảo Nghị quyết.	đã tiếp thu và chỉnh sửa

Gia Lai, ngày 18 tháng 5 năm 2026

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH, TIẾP THU CÁC NỘI DUNG GÓP Ý DỰ THẢO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ VÀ HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (Đối với các xã, phường)**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo dự thảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Văn bản số 3988/STC-TH ngày 29/4/2026.

1. Tổng số các xã, phường góp ý, phản biện xã hội: Đến thời điểm hết ngày 15/5/2026, có 71 xã, phường tham gia góp ý, trong đó có 61 xã, phường thống nhất với Dự thảo; 10 xã, phường có tham gia đóng góp ý kiến.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
A	CÁC XÃ, PHƯỜNG THỐNG NHẤT NỘI DUNG DỰ THẢO		
1	UBND xã Vĩnh Thạnh (theo Văn bản số 619/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
2	UBND xã Đê Gi (theo Văn bản số 599/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thống nhất nội dung của Dự thảo	
3	UBND xã Phù Mỹ Tây (theo Văn bản số	Thống nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
	433/UBND-KT ngày 04/5/2026)		
4	UBND xã Bình An (theo Văn bản số 615/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
5	UBND xã Xuân An (theo Văn bản số 1032/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
6	UBND xã An Nhơn Tây (theo Văn bản số 579/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
7	UBND xã Tuy Phước Đông (theo Văn bản số 610/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
8	UBND xã Phù Cát (theo Văn bản số 697/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
9	UBND xã Ia Krái (theo Văn bản số 636/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
10	UBND xã Ngô Mây (theo Văn bản số 718/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
11	UBND xã An Lương (theo Văn bản số 418/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
12	UBND xã Phù Mỹ Đông (theo Văn bản số 595/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
13	UBND Phường Thống Nhất (theo Văn bản số 1056/UBND-KTHTDT ngày 04/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
14	UBND xã Tơ Tung (theo Văn bản số 396/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
15	UBND phường An Phú (theo Văn bản số 686/UBND-KTHT&ĐT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
16	UBND xã Vĩnh Thịnh (theo Văn bản số 716/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
17	UBND xã Ia Pia (theo Văn bản số 666/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
18	UBND phường An Khê (theo Văn bản số 1127/UBND-KTHTĐT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
19	UBND xã Ia Ko (theo Văn bản số 736/UBND-KT	Thông nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
	ngày 05/5/2026)		
20	UBND xã Sró (theo Văn bản số 913/UBND-TH ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
21	UBND xã An Hòa (theo Văn bản số 782/UBND ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
22	UBND xã Vĩnh Quang (theo Văn bản số 563/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
23	UBND xã An Vinh (theo Văn bản số 544/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
24	UBND xã Ia Lâu (theo Văn bản số 290/UBND-PKT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
25	UBND xã Ia Hiao (theo Văn bản số 952/UBND-TH ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
26	UBND xã Ia Uar (theo Văn bản số 750/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
27	UBND xã Bình Phú (theo Văn bản số 395/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
28	UBND xã Tuy Phước (theo Văn bản số 874/UBND-KT	Thông nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
	ngày 05/5/2026)		
29	UBND xã Đak Pơ (theo Văn bản số 1093/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
30	UBND xã Tuy Phước Tây (theo Văn bản số 479/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
31	UBND xã Bờ Ngoong (theo Văn bản số 737/UBND-TC ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
32	UBND xã An Toàn (theo Văn bản số 372/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
33	UBND phường Hoài Nhơn Đông (theo Văn bản số 610/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
34	UBND xã Ân Hảo (theo Văn bản số 375/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
35	UBND xã Phú Thiện (theo Văn bản số 771/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
36	UBND xã Vạn Đức (theo Văn bản số 540/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
37	UBND xã Ya Ma (theo Văn bản số 422/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
38	UBND xã Ia Púch (theo Văn bản số 552/UBND-KT ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
39	UBND xã Chư Krey (theo Văn bản số 275/UBND-KTTH ngày 05/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
40	UBND xã Ia Boòng (theo Văn bản số 539/UBND-KTTH ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
41	UBND xã Ia Sao (theo Văn bản số 653/UBND-TH ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
42	UBND xã Tuy Phước Bắc (theo Văn bản số 516/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
43	UBND xã Hòa Hội (theo Văn bản số 876/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
44	UBND xã Đức Cơ (theo Văn bản số 800/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
45	UBND xã Phú Túc (theo Văn bản số 1392/UBND-KT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
46	UBND phường Quy Nhơn Nam (theo Văn bản số 1273/UBND-KTHTĐT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
47	UBND phường Hội Phú (theo Văn bản số 939/UBND-KTHTĐT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
48	UBND xã Ia Grai (theo Văn bản số 722/UBND-PKT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
49	UBND xã Ia Krêl (theo Văn bản số 902/UBND-PKT ngày 06/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
50	UBND phường An Nhơn Bắc (theo Văn bản số 714/CV-UBND ngày 07/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
51	UBND xã AlBá (theo Văn bản số 367/UBND-KT ngày 07/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
52	UBND xã Ia Rbol (theo Văn bản số 2178/UBND-KT ngày 07/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
53	UBND xã Chư Sê (theo Văn bản số 1087/UBND-KT ngày 07/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
54	UBND xã Ia Pnôn (theo	Thông nhất nội dung của Dự thảo	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
	Văn bản số 361/UBND-KT ngày 08/5/2026)		
55	UBND xã Ia Băng (theo Văn bản số 761/UBND-KT ngày 08/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
56	UBND xã Krong (theo Văn bản số 588/UBND-KT ngày 08/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
57	UBND xã Kon Chiêng (theo Văn bản số 577/UBND-KT ngày 08/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
58	UBND phường Ayun Pa (theo Văn bản số 1469/UBND-TH ngày 11/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
59	UBND xã Ia O (theo Văn bản số 309/UBND-PKT ngày 12/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
60	UBND xã Cửu An (theo Văn bản số 425/UBND-PKT ngày 12/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
61	UBND xã Mang Yang (theo Văn bản số 610/UBND-PKT ngày 13/5/2026)	Thông nhất nội dung của Dự thảo	
B	CÁC XÃ, PHƯỜNG THAM GIA Ý KIẾN		
62	UBND Phường Quy Nhơn	1. Đối với tiết (ii) điểm b Điều 4 Tiêu chí và định mức	1. Đối với nội dung này, cơ quan

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý		Tiếp thu giải trình
	(theo Văn bản số 2507/UBND-KTHT ngày 04/5/2026)	giao phân cấp vốn đầu tư tập trung giai đoạn 2026 - 2030 cho các địa phương, UBND phường có ý kiến như sau: Đối với các địa phương có số thu nội địa đến 15 tỷ đồng được tính 20 điểm; trên 15 tỷ đồng đến 45 tỷ đồng được tính 15 điểm; trên 45 tỷ đồng đến 75 tỷ đồng được tính 10 điểm; trên 75 tỷ đồng được tính 5 điểm. Như vậy, đối với cách tính điểm này, địa phương nào có số thu nội địa càng cao, thì điểm sẽ càng thấp, việc này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 -2030, điều này ảnh hưởng đến tâm lý, sự quyết tâm của địa phương trong công tác thu ngân sách, gây ra tình trạng bất hợp lý; chưa kích thích được sự nỗ lực thu ngân sách của các địa phương có số thu nội địa thấp, gây tâm lý thụ động, ỷ lại ngân sách hỗ trợ từ cấp trên. Do đó, UBND phường Quy Nhơn kính đề nghị Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh theo hướng tính toán giá trị thu nội địa cần tỷ lệ thuận với điểm số. 2. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy định mức hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, UBND phường Quy Nhơn kính đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh điều chỉnh tăng tỷ lệ hỗ trợ đối với các phường, như sau:		soạn thảo đã tiếp thu, tuy nhiên việc xây dựng này đã áp dụng phương pháp và định mức/thang điểm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ, do đó nội dung vẫn giữ nguyên như dự thảo. 2. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và chỉnh sửa cho phù hợp.
		Khoản 3 Điều 5 Quy định mức hỗ trợ có	Đề nghị điều chỉnh	

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý		Tiếp thu giải trình						
		<table><tr><th>mục tiêu từ ngân sách tỉnh</th><th></th></tr><tr><td>- Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ tối đa 40% (Theo phụ lục 3 Nghị quyết này).</td><td>- Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hỗ trợ tối đa 50% (Theo phụ lục 3 Nghị quyết này).</td></tr><tr><td>- Đối với các phường còn lại: hỗ trợ tối đa 30% (Theo Phụ lục 4 Nghị quyết này).</td><td>- Đối với các phường còn lại: hỗ trợ tối đa 40% (Theo Phụ lục 4 Nghị quyết này).</td></tr></table>	mục tiêu từ ngân sách tỉnh		- Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ tối đa 40% (Theo phụ lục 3 Nghị quyết này).	- Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hỗ trợ tối đa 50% (Theo phụ lục 3 Nghị quyết này).	- Đối với các phường còn lại: hỗ trợ tối đa 30% (Theo Phụ lục 4 Nghị quyết này).	- Đối với các phường còn lại: hỗ trợ tối đa 40% (Theo Phụ lục 4 Nghị quyết này).		
mục tiêu từ ngân sách tỉnh										
- Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ tối đa 40% (Theo phụ lục 3 Nghị quyết này).	- Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hỗ trợ tối đa 50% (Theo phụ lục 3 Nghị quyết này).									
- Đối với các phường còn lại: hỗ trợ tối đa 30% (Theo Phụ lục 4 Nghị quyết này).	- Đối với các phường còn lại: hỗ trợ tối đa 40% (Theo Phụ lục 4 Nghị quyết này).									
		* Lý do đề nghị điều chỉnh: (i) Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, cấp phường được giao quản lý, theo dõi, thực hiện nhiều nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị, hạ tầng kỹ thuật, trường học, thiết chế văn hóa, môi trường, phòng chống thiên tai, an sinh xã hội và các công trình phục vụ dân sinh... Tuy nhiên, khả năng cân đối ngân sách của phường, nhất là nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển, còn hạn chế; nhiều nhiệm vụ chi thường xuyên, chi đảm bảo hoạt động bộ máy, an sinh xã hội, giáo dục, môi trường, trật tự đô thị vẫn phải ưu tiên bố trí trước. Do đó, nếu tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với các dự án do phường làm chủ đầu tư còn thấp, địa phương sẽ khó có đủ nguồn vốn đối ứng để triển khai các công trình trọng điểm, cấp thiết.								

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		(ii) Đối với các phường, nhất là phường trung tâm, nhu cầu đầu tư chỉnh trang đô thị, nâng cấp đường giao thông, thoát nước, chiếu sáng, cây xanh, trường học, công trình văn hóa, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ và du lịch... là rất lớn. Đây là những công trình có tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư, chất lượng sống của nhân dân, khả năng thu hút doanh nghiệp, phát triển dịch vụ và tăng thu ngân sách lâu dài. Việc nâng mức hỗ trợ lên 50% đối với phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, 40% đối với các phường còn lại là phù hợp để tạo thêm nguồn lực ban đầu, giúp địa phương có điều kiện triển khai các công trình thiết yếu, qua đó tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững. (iii) Tỷ lệ hỗ trợ 50% và 40% là mức hỗ trợ tối đa; phần còn lại địa phương vẫn phải chủ động cân đối, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp, khai thác nguồn thu, huy động xã hội hóa và thực hiện tiết kiệm chi để tham gia đầu tư. Vì vậy, việc điều chỉnh tăng tỷ lệ hỗ trợ vừa chia sẻ khó khăn về nguồn lực với cấp cơ sở, vừa bảo đảm trách nhiệm của địa phương trong lựa chọn dự án, bố trí vốn đối ứng, quản lý tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư. 3. Đối với các nội dung còn lại, UBND phường Quý Nhơn thống nhất theo dự thảo quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	3. Cơ quan soạn thảo tiếp thu

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình				
63	UBND xã Chư Puh (theo Văn bản số 865/UBND-TC ngày 06/5/2026)	UBND xã Chư Puh cơ bản thống nhất về nội dung Dự thảo. Trong bối cảnh xã đã triển khai đồng bộ các giải pháp thu ngân sách (trong đó có triển khai rà soát, xây dựng kế hoạch thu tiền sử dụng đất để đầu tư); tuy nhiên, nhu cầu đầu tư các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tương đối lớn trong khi nguồn thu ngân sách còn hạn chế (nhất là các dự án có tính cấp bách, quan trọng, mang tính lan tỏa, các dự án phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương); do đó, kiến nghị Sở Tài chính tỉnh xem xét, điều chỉnh mức hỗ trợ tối đa tại gạch đầu dòng thứ 3, khoản 3, Điều 5 của Dự thảo, cụ thể như sau: Từ: "- Đối với các xã còn lại: Hỗ trợ tối đa 70% (Theo Phụ lục 2 Nghị quyết này)." thành: Đối với các xã còn lại: Hỗ trợ tối đa 85%.	Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và chỉnh sửa cho phù hợp.				
64	UBND xã Chơ Long (theo Văn bản số 831/UBND-KT ngày 06/5/2026)	1. Tại mục (ii) điểm b khoản 2 Điều 4. (ii) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết). Đề nghị bổ sung thêm tiêu chí sau: <table><tr><td>Số thu nội địa</td><td>Điểm</td></tr><tr><td>Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng được tính</td><td>25</td></tr></table> Lý do: Vì đối với các xã vùng sâu, vùng xã, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn thu ngân sách rất hạn hẹp thì khoảng cách số thu nội địa từ 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng là một khoảng cách rất lớn, tùy theo điều kiện của	Số thu nội địa	Điểm	Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng được tính	25	1. Đối với thang điểm/định mức, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.
Số thu nội địa	Điểm						
Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng được tính	25						

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		từng địa phương. Do đó, việc bổ sung thêm tiêu chí: “Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng” nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của các xã này; đảm bảo sự công bằng về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các xã, phường trên địa bàn tỉnh và tạo thuận lợi các xã còn khó khăn về kinh tế có nguồn lực để đầu tư phát triển trong thời gian tới. 2. Tại khoản 3 Điều 5. “3. Mức hỗ trợ cho các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư (chỉ hỗ trợ phần chi phí xây dựng, thiết bị).” Đề nghị xem xét lại mức hỗ trợ cho các dự án cấp xã làm chủ đầu tư theo hướng: Tùy vào điều kiện của từng địa phương để bố trí vốn đối ứng mà không quy định về tỷ lệ % hỗ trợ và không quy định về việc chỉ hỗ trợ chi phí xây dựng và thiết bị. 3. Tại mục (ii) điểm c khoản 2 Điều 4. (ii) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa. Trong khung tiêu chí: Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “Tỷ lệ che phủ rừng” thành cụm từ: “Diện tích đất trồng lúa”.	2. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp. 3. Nội dung này, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và chỉnh sửa
65	UBND xã Ia Tul (theo Văn bản số 1229/UBND-KT ngày 04/5/2026)	Sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân xã Ia Tul cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết “<i>Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>”. Ngoài ra, UBND xã Ia Tul tham gia đóng góp ý kiến về nội dung dự thảo nêu trên như sau: Trong bối cảnh xã đã triển khai đồng bộ các giải pháp thu chi ngân	Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		sách (trong đó có triển khai rà soát, xây dựng kế hoạch thu tiền sử dụng đất để đầu tư). Tuy nhiên, nhu cầu đầu tư các ngành, lĩnh vực trên địa bàn xã tương đối lớn trong khi nguồn ngân sách còn hạn chế (nhất là các dự án có tính cấp bách, quan trọng mang tính lan tỏa, các dự án phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương). Do đó, kiến nghị Sở Tài chính tỉnh Gia Lai xem xét, điều chỉnh mức hỗ trợ tối đa tại gạch đầu dòng thứ 3, khoản 3, Điều 5 của dự thảo, cụ thể như sau: Từ: “- Đối với các xã còn lại: Hỗ trợ tối đa 70% (Theo Phụ lục 2 Nghị quyết này).” thành “Đối với các xã còn lại: Hỗ trợ tối đa 85%.	
66	UBND xã Hội Sơn (theo Văn bản số 624/UBND-KT ngày 05/5/2026)	UBND xã Hội Sơn cơ bản thống nhất dự thảo quy định Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. UBND xã Hội Sơn có ý kiến góp ý: Khoản 3 điều 5 Dự thảo quy định “ Đối với các xã đảo, xã khu vực biên giới và xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có số thu nội địa dự kiến năm 2026 dưới 08 tỷ đồng: Hỗ trợ tối đa 90%”, UBND xã đề nghị sửa đổi thành “Đối với các xã đảo, xã khu vực biên giới và xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có số thu nội địa dự kiến năm 2026 dưới 10 tỷ đồng: Hỗ trợ tối đa 90%”. Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ	Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030, xã Hội Sơn là xã miền núi khu vực III, tuy nhiên số thu nội địa giao năm 2026 là 9.617 triệu đồng, nguồn thu đối với ngân sách xã là hết sức khó khăn, chủ yếu từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên, do đó nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn hạn chế, UBND xã đang cố gắng để nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.	
67	UBND phường Quy Nhơn Đông (theo Văn bản số 1327/UBND-KTHTĐT ngày 05/5/2026)	1. Về kỹ thuật trình bày: Tại mục ii, điểm c, khoản 2 Điều 4 (tiêu chí diện tích đất trồng lúa), nội dung trong bảng điểm đang thể hiện là “tỷ lệ che phủ rừng”. Đề nghị rà soát, điều chỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung tiêu chí. 2. Về mức hỗ trợ vốn đầu tư đối với các phường còn lại (khoản 3 Điều 5) Theo dự thảo, đối với các phường còn lại, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 30% chi phí xây dựng và thiết bị. Quy định này phù hợp với nguyên tắc phân cấp, khuyến khích địa phương chủ động nguồn lực. Tuy nhiên, qua rà soát thực tế, phường Quy Nhơn Đông được hình thành trên cơ sở sáp nhập 04 đơn vị hành chính có điều kiện khó khăn trước đây (phường Nhơn Bình, xã Nhơn Hải, xã Nhơn Lý, xã Nhơn Hội), nên nhu cầu đầu tư hoàn thiện hạ tầng đô thị và hạ tầng xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, giao thông, chỉnh trang đô thị là rất lớn và mang tính cấp thiết;	1. Nội dung này, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và chỉnh sửa. 2. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		trong khi khả năng cân đối ngân sách của phường còn hạn chế, nguồn thu chưa ổn định. Với mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí xây dựng và thiết bị, nhiều dự án, nhất là các dự án giáo dục, khó đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định, ảnh hưởng đến tiến độ và khả năng triển khai thực hiện. Do đó, UBND phường Quy Nhơn Đông kính đề nghị Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét các nội dung sau: - Điều chỉnh mức hỗ trợ đối với các phường còn lại theo hướng nâng từ 30% lên 50% chi phí xây dựng và thiết bị, nhằm phù hợp hơn với điều kiện thực tế của địa phương. - Đối với các dự án cấp bách, thiết yếu thuộc các Đề án đã được cấp có thẩm quyền ban hành: không áp dụng mức hỗ trợ nêu trên; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo cơ chế của từng Đề án và do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách.	
68	UBND phường Quy Nhơn Tây (theo Văn bản số 648/UBND-KT ngày 06/5/2026)	UBND phường Quy Nhơn Tây cơ bản thống nhất nội dung dự thảo quy định Nguyên tắc, tiêu chí ý và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh. Đề nghị quy định rõ thêm nội dung mức hỗ trợ, tại Điều 5: Quy định mức hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, đề nghị xem xét bổ sung thêm nội dung: 1. Đối với các dự án, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của cấp Tỉnh thực hiện nhưng giao cho cấp xã làm chủ đầu tư thì ngân sách tỉnh đảm bảo vốn đầu tư thực hiện dự	1. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		án. 2. Đồng thời xem xét, điều chỉnh nội dung: “Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ tối đa 40% (Theo Phụ lục 3 Nghị quyết này)” thành “Đối với các phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và có thu không đảm bảo chi: Hỗ trợ tối đa 40% (Theo Phụ lục 3 Nghị quyết này)”	2. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.
69	UBND xã An Lão (theo Văn bản số 1203/CV-UBND ngày 08/5/2026)	Qua nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các phụ lục kèm theo, UBND xã An Lão cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo dự thảo quy định, việc xác định điểm số và tỷ lệ vốn đối ứng là phù hợp. Tuy nhiên, xã An Lão là xã khu vực III, khả năng tự cân đối ngân sách còn nhiều khó khăn; trong khi đó ngân sách xã phải đối ứng 30% chi phí xây lắp và các chi phí khác. Do vậy, UBND xã An Lão kính đề nghị cấp có thẩm quyền tiếp tục quan tâm, ưu tiên hỗ trợ nguồn lực cho địa phương trong những năm tiếp theo nhằm bảo đảm tính khả thi và hoàn thành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.	Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo tiếp thu, ghi nhận và sẽ hỗ trợ nguồn lực theo quy định để hỗ trợ địa phương.
70	UBND xã Đăk Đoa (theo Văn bản số 918/UBND-KT ngày 08/5/2026)	1. Tại khoản 3 Điều 5 của Dự thảo quy định: “Mức hỗ trợ cho các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư (chỉ hỗ trợ phần chi phí xây dựng, thiết bị)” là chưa phù hợp với	1. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		thực tiễn quản lý đầu tư công ở cấp xã. Tại thời điểm xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhiều dự án mới chỉ ở bước đề xuất chủ trương đầu tư, chưa có thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết. Do đó, việc xác định, tách riêng phần chi phí xây dựng và thiết bị để làm cơ sở phân bổ vốn là khó thực hiện và thiếu tính khả thi. Trong quá trình triển khai, khi dự án được phê duyệt chính thức, cơ cấu chi phí có thể thay đổi, dẫn đến địa phương phải thực hiện điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn trước khi bố trí vốn hằng năm, làm phát sinh thủ tục, ảnh hưởng tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Vì vậy, đề nghị bỏ cụm từ: “chỉ hỗ trợ phần chi phí xây dựng, thiết bị”. 2. Trong bối cảnh xã đã triển khai đồng bộ các giải pháp thu ngân sách (trong đó có triển khai rà soát, xây dựng kế hoạch thu tiền sử dụng đất để đầu tư); tuy nhiên, nhu cầu đầu tư các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tương đối lớn trong khi nguồn thu ngân sách còn hạn chế (nhất là các dự án có tính cấp bách, quan trọng, mang tính lan tỏa, các dự án phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương). Do đó, đề nghị Sở Tài chính tỉnh xem xét điều chỉnh mức hỗ trợ tối đa quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 khoản 3 Điều 5 của Dự thảo như sau: “Đối với các xã còn lại: Hỗ trợ tối đa 85% (Theo Phụ	2. Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu giải trình
		lục II Nghị quyết này)”. Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo, UBND phường Hoài Nhơn Tây cơ bản thống nhất với các nội dung của dự thảo và tham gia ý kiến về mức hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (Điều 5), như sau: Theo dự thảo, các phường còn lại (không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số) chỉ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí xây lắp và thiết bị. UBND phường nhận thấy mức hỗ trợ này là khá thấp trong bối cảnh địa phương đang chịu áp lực cắt giảm 20% chi thường xuyên và phải tự cân đối nhiều nhiệm vụ sau sáp nhập. Do đó, Để đảm bảo khả năng đối ứng của ngân sách cấp phường và đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm, kính đề nghị Sở Tài chính xem xét, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh tăng mức hỗ trợ từ 50% trở lên đối với các dự án cấp bách, quan trọng (đặc biệt là hạ tầng đô thị và các công trình dân sinh thiết yếu).	Đối với nội dung này, cơ quan soạn thảo xin tiếp thu, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp.

Gia Lai, ngày 18 tháng 5 năm 2026

BẢNG SO SÁNH NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND (BÌNH ĐỊNH CŨ), NGHỊ QUYẾT SỐ 128/2021-NQ-HĐND (GIA LAI CŨ) VÀ DỰ THẢO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VÀ HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
1	Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)	Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)	Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)
	Nghị quyết quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.	Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Nghị quyết quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
2	Đối tượng áp dụng (Điều 2)	Đối tượng áp dụng (Điều 2)	Đối tượng áp dụng (Điều 2)
	1. Các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố.	1. Các sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị được giao vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan đến việc lập, thẩm định, phân bổ, hỗ trợ vốn đầu tư công và thực hiện kế hoạch đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
	2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.	2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	
3	1. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định (Điều 3)	1. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư (Điều 2)	Nguyên tắc phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 (Điều 3)
	a) Bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành khác.	a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển ở các địa phương có số thu lớn, các địa phương là vùng động lực với việc ưu tiên cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh. Đảm bảo sự ổn định và phát triển ở các xã biên giới.	1. Bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	b) Chỉ giao kế hoạch vốn cho các dự án có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.	b) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được phân bổ vốn phải đảm bảo thực hiện các quy trình, thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019.	2. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công, tạo điều kiện để thu hút, huy động tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.
	c) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.		3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.
	d) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư các vùng trong tỉnh.		4. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
	đ) Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.		5. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định của số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.
	e) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có).		6. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của tỉnh. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Luật Đầu tư công (nếu có).
	g) Tổng vốn đầu tư trung hạn ngân sách tỉnh quản lý và ngân sách cấp huyện quản lý (bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất giao cấp huyện thực hiện) dành lại một phần theo tỷ lệ hợp lý (hoặc theo tỷ lệ được Trung ương quy định, hướng dẫn cụ thể sau thời điểm Quy định này có hiệu lực) để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của cấp mình. Phần còn lại thực hiện phân bổ theo danh mục và mức vốn cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể.		7. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư các vùng trong tỉnh.

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	h) Kế hoạch đầu tư công hằng năm phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (khi có kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025).		8. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của cấp tỉnh. Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước; Phần còn lại thực hiện phân bổ cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể.
	i) Việc bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm theo thứ tự ưu tiên.		9. Kế hoạch đầu tư công hằng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn.
	- Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã triển khai chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; thu hồi vốn ứng trước kế hoạch.		10. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 như sau:
	- Các nhiệm vụ, chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo quy định của Luật Đầu tư công;		a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;
	- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan.		b) Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án quan trọng của tỉnh;
	k) Đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách Trung ương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nếu có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Trung ương và của nhà tài trợ nước ngoài.		c) Hoàn trả vốn ứng trước;
	2. Giao vốn cân đối cho các địa phương (Điều 3)		d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	a) Mức vốn đầu tư tập trung trong cân đối bình quân trong giai đoạn 2021-2025 giao cân đối cho từng huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là cấp huyện) không thấp hơn số vốn kế hoạch bình quân giai đoạn 2016-2020.		đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
	b) Tổng nguồn vốn đầu tư tập Trung ương cân đối ngân sách tỉnh tăng hằng năm 6%, được phân bổ hằng năm cho ngân sách huyện giai đoạn 2021- 2025 và được cân đối phân bổ ổn định hằng năm từ năm 2022.		e) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
	c) Căn cứ khả năng thực hiện kế hoạch thu tiền sử dụng đất hằng năm của các cấp huyện, UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 cho các cấp huyện thực hiện		g) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
	3. Phân bổ nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và hằng năm để hỗ trợ có mục tiêu và theo ngành, lĩnh vực (Điều 3)		h) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);
	a) Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh chỉ bố trí cho các dự án do các cơ quan cấp tỉnh quản lý, chỉ xem xét hỗ trợ cho các địa phương có dự án tạo nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn đầu tư tập trung cho các dự án của cấp huyện.		i) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;
	b) Các dự án khởi công mới được hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và từ ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách tỉnh (được xem như ngân sách tỉnh) theo quy định tại Điều 5 phải có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, trong đó quy định chi hỗ trợ cho chi phí xây dựng và chi phí thiết bị.		k) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	c) Đối với các dự án thuộc địa bàn các xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo danh sách các xã trên địa bàn tỉnh được Trung ương phê duyệt và xã Nhơn Châu được hưởng chính sách hỗ trợ như các huyện miền núi.		
	d) Đối với các dự án hoàn thành nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được phép bố trí 90% nhu cầu kế hoạch vốn.		
	đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền quyết định danh mục, mức vốn hỗ trợ các dự án cho huyện, thị xã, thành phố trong thời kỳ trung hạn và hằng năm.		
4	Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư tập trung giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương (Điều 4) 1. Các tiêu chí (Điều 4): Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, vốn đầu tư tập trung phân cấp cho huyện phân bổ theo 4 nhóm tiêu chí chủ yếu như sau:	2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư (Điều 2): Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) cho các huyện, thị xã, thành phố, gồm 5 nhóm sau:	Tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh (không bao gồm nguồn thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất) giai đoạn 2026 - 2030 cho các xã, phường (Điều 4)
	a) Tiêu chí dân số: - Số dân trung bình; - Số người dân tộc thiểu số.	a) Tiêu chí dân số: - Số dân trung bình; - Số người dân tộc thiểu số	
	b) Tiêu chí trình độ phát triển: - Tỷ lệ hộ nghèo; - Thu ngân sách (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất); - Tỷ lệ điều tiết ngân sách địa phương về ngân sách tỉnh; - Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách địa phương.	b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: - Tỷ lệ hộ nghèo; - Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết); - Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn tỉnh; - Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện.	

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)		Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	
	c) Tiêu chí diện tích: - Diện tích đất tự nhiên; - Tỷ lệ che phủ rừng.		c) Tiêu chí diện tích: - Diện tích đất tự nhiên; - Tỷ lệ che phủ rừng			
	d) Tiêu chí đơn vị hành chính: - Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn; - Số xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn); - Số xã khu vực II (xã còn khó khăn); - Số xã khu vực I (xã bước đầu phát triển).		d) Tiêu chí về đơn vị hành chính: - Đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm các xã, phường, thị trấn), huyện biên giới.			
			đ) Tiêu chí bổ sung: - Xã biên giới; - Vùng động lực; - Hệ thống đô thị.			
	2. Phương pháp xác định điểm của các tiêu chí (Điều 4).		3. Xác định số điểm của từng tiêu chí (Điều 2) (các số liệu làm cơ sở tính toán được căn cứ vào số công bố của Cục Thống kê tỉnh năm 2019)			
	a) Tiêu chí dân số: Bao gồm tổng dân số trung bình của huyện, thị xã, thành phố và số người dân tộc thiểu số năm 2019 do Cục Thống kê tỉnh cung cấp, cụ thể như sau:		3.1. Tiêu chí dân số và số người dân tộc thiểu số		a) Tiêu chí dân số	
	(i) Điểm của tiêu chí số dân trung bình		a. Điểm của tiêu chí số dân trung bình		(i) Điểm của tiêu chí số dân trung bình	
	Số dân trung bình	Điểm	Số dân trung bình	Điểm	Số dân trung bình	Điểm
	Từ 30.000 người trở xuống được tính	3	Các địa phương có dân số trung bình đến 50.000 người	20	Các địa phương có dân số trung bình đến 10.000 người	10
	Trên 30.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được tính thêm	0,4	Các địa phương có dân số trung bình trên 50.000 đến 100.000 người, từ 0 đến 50.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	2	Các địa phương có dân số trung bình trên 10.000 đến 20.000 người, từ 0 đến 10.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	2
			Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 đến 200.000 người, từ 0 đến 100.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	1	Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 đến 30.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	1

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)		Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	
			Các địa phương có dân số trung bình trên 200.000 người, từ 0 đến 200.000 người được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	0,5	Các địa phương có dân số trung bình trên 30.000 người, từ 0 đến 30.000 người được tính 25 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	0,5
	(ii) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số		b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số		(ii) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số	
	Số người dân tộc thiểu số □	Điểm	Số người dân tộc thiểu số □	Điểm	Số người dân tộc thiểu số □	Điểm
	Cứ 500 người dân tộc thiểu số được tính	0,1	Cứ 1.000 người dân tộc thiểu số được tính	0,2	Cứ 700 người dân tộc thiểu số được tính	1
	b) Tiêu chí trình độ phát triển		3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển		b) Tiêu chí trình độ phát triển	
	(i) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo		a) Điểm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo		(i) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	
	Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm	Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm	Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
	Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% không tính điểm	0	Cứ 0,1% hộ nghèo được tính	0,1	Cứ 1% hộ nghèo được tính	0,2
	Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% trở lên được tính	1	Tỷ lệ hộ nghèo xác định theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019.			
	Trên 10% hộ nghèo, cứ tăng thêm 1% hộ nghèo được tính thêm	0,1				
	(ii) Điểm của tiêu chí thu ngân sách cấp huyện (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)		b) Điểm số của tiêu chí thu trong cân đối (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)		(ii) Điểm số của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	
	Thu ngân sách cấp huyện	Điểm	Số thu trong cân đối	Điểm	Số thu nội địa (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	Điểm
	Các địa phương có số thu ngân sách đến 20 tỷ đồng được tính	2	Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 0 đến 30 tỷ đồng	11	Các địa phương có số thu nội địa đến 5 tỷ đồng được tính	45
	Các địa phương có số thu ngân sách trên 20 tỷ đồng đến 90 tỷ đồng, từ 0 đến 20 tỷ đồng được tính 2 điểm, phần còn lại cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính	0,1	Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	9	Các địa phương có số thu nội địa trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng được tính	43
	Các địa phương có số thu ngân sách trên 90 tỷ đồng đến 180 tỷ đồng, từ 0 đến 90 tỷ đồng được tính 2,7 điểm, phần còn lại cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính	0,15	Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	7	Các địa phương có số thu nội địa trên 15 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng được tính	40

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)		Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	
	Các địa phương có số thu ngân sách trên 180 tỷ đồng, từ 0 đến 180 tỷ đồng được tính 4,05 điểm, phần còn lại cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính	0,25 (riêng TP Quy Nhơn 0,2)	Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	5	Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng	38
			Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 200 tỷ đồng	3		
			Số thu trong cân đối được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là Quyết định 759/QĐ-UBND).			
	(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ điều tiết ngân sách địa phương về ngân sách tỉnh		c. Điểm số của tiêu chí số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn			
	Tỷ lệ điều tiết về ngân sách tỉnh	Điểm	Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn	Điểm		
	Các địa phương không điều tiết về ngân sách tỉnh không tính điểm	0	Cứ phát sinh 0,1 tỷ đồng được tính	0,1		
	Các địa phương có điều tiết về ngân sách tỉnh và tỷ lệ điều tiết dưới 5% được tính	1	Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND.			
	Các địa phương có điều tiết về ngân sách tỉnh từ 5% trở lên, cứ mỗi 5% tăng thêm được tính	1				
	(iv) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách địa phương		d. Điểm số của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		(iii) Điểm số của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương	
	Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm	Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm	Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
	Các địa phương tự đảm bảo cân đối ngân sách không tính điểm	0	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	5	Các địa phương tự đảm bảo cân đối ngân sách không tính điểm	0
	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	3	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 5 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,5	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	40

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)		Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	
	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 3 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,3	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính là 7 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,2	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	3
	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính 6 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,2	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 7,8 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,1	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính 70 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
	Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính 8 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,15	Tỷ lệ bổ sung được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh		Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50%, từ 0% đến 50% được tính 80 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,5
	c) Tiêu chí diện tích: Bao gồm tiêu chí diện tích tự nhiên (được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến năm 2019 theo công bố của Cục Thống kê) và tỷ lệ che phủ rừng (được xác định căn cứ trên diện tích che phủ rừng lấy theo số liệu cung cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).		3.3. Tiêu chí về diện tích		c) Tiêu chí về diện tích	
	<i>(i) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên</i>		<i>a) Điểm số của tiêu chí diện tích tự nhiên</i>		<i>(i) Điểm số của tiêu chí diện tích đất tự nhiên</i>	
	Diện tích đất tự nhiên	Điểm	Diện tích đất tự nhiên	Điểm	Diện tích đất tự nhiên	Điểm
	Từ 300 km ² trở xuống được tính	3	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 200 km ²	12	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50 km ² được tính	8
	Từ 300 km ² trở lên, cứ 10 km ² tăng thêm được tính thêm	0,1	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 200 km ² đến 500 km ² , từ 0 đến 200 km ² được tính là 12 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	2	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50 km ² đến 150 km ² , từ 0 đến 50 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	2
			Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 500 km ² đến 1.000 km ² , từ 0 đến 500 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	1,5	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km ² đến 250 km ² , từ 0 đến 150 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	1
			Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 1.000 km ² , từ 0 đến 1.000 km ² được tính là 25,5 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	1	Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 250 km ² , từ 0 đến 250 km ² được tính là 23 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,5
					<i>(ii) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa</i>	

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)		Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	
					Diện tích đất trồng lúa	Điểm
					Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 500 ha được tính	5
					Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500 ha đến 1.500 ha, từ 0 đến 500 ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	1
					Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.500 ha, từ 0 đến 1.500 được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	0,5
	(ii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng		b) Điểm số tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng		(iii) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng	
	Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm	Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm	Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 25% được tính	0	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	3	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	1
	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 25% đến 50% được tính	0,1	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	6	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	2
	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	0,3	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	12	Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	4
			Tỷ lệ che phủ rừng lấy theo Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019; Quyết định 264/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về kết quả cập nhật, theo dõi diễn biến rừng năm 2019.			
	d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn:		3.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính		d) Tiêu chí về đơn vị hành chính	
	Số đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn) cấp huyện tính toán điểm căn cứ vào số liệu cung cấp của Sở Nội vụ về số đơn vị hành chính cấp xã và Quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển của cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định.		a) Điểm số của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới			
			Đơn vị hành chính cấp huyện biên giới	Điểm		
			Mỗi huyện được tính	5		
			b) Điểm số của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã			
	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm	Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm	Tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)		Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	
	Cứ 01 xã, phường, thị trấn được tính	0,4	Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính	1,5	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính	0,2
	Cứ 01 xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) được tính thêm	0,3			Xã đảo, xã khu vực biên giới, xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) được tính	0,2
	Cứ 01 xã khu vực II (xã còn khó khăn) được tính thêm	0,2			Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi thôn được tính	0,2
	Cứ 01 xã khu vực I (xã bước đầu phát triển) được tính thêm	0,1			Thôn đặc biệt khó khăn, mỗi thôn được tính	0,2
	3.5. Các tiêu chí bổ sung					
	<i>a) Điểm số của tiêu chí về xã biên giới</i>					
	Đơn vị hành chính xã biên giới			Điểm		
	Mỗi xã được tính			2		
	<i>b) Tiêu chí vùng động lực</i>					
	Địa phương vùng động lực			Điểm		
	Thành phố Pleiku			60		
	Thị xã Ayun Pa			40		
	Thị xã An Khê			40		
	Huyện Chư Sê			40		
	<i>c) Tiêu chí hệ thống đô thị</i>					
	Loại đô thị			Điểm		
	Đô thị loại V			5		
	Đô thị loại IV			9		
	Đô thị loại III			13		
	Đô thị loại II			46		
	Đô thị loại I			76		
	<i>d) Tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)</i>					
	Đơn vị hành chính xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)			Điểm		
	Mỗi xã được tính			2		

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	3. Định mức vốn đầu tư tập trung trong cân đối giao các huyện, thị xã thành phố (Điều 4): Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư tập trung trong cân đối hằng năm, theo công thức sau:	4. Nguyên tắc xác định mức vốn đầu tư trong cân đối (Điều 3)	3. Định mức vốn đầu tư tập trung nguồn ngân sách tỉnh phân bổ cho các xã, phường theo công thức sau, theo công thức sau:
	Gọi: VĐT là vốn đầu tư tập trung giao cho các huyện, thị xã, thành phố hằng năm; Đ là tổng điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố; Đn là tổng điểm của một đơn vị huyện, thị xã, thành phố; Vn là định mức vốn phân bổ cho 1 đơn vị huyện, thị xã, thành phố ứng với Đn. Vốn phân bổ cho 1 đơn vị địa phương được tính theo công thức: $V_n = \frac{VDT}{Đ} \times Đ_n$ Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn.	Căn cứ vào tiêu chí và định mức trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 17 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (có Phụ lục kèm theo). Trên cơ sở tổng vốn đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố, tính ra định mức vốn cho 1 điểm. Vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương bằng số điểm của địa phương đó nhân với định mức vốn của 1 điểm.	Vốn phân bổ cho 1 đơn vị xã, phường được tính theo công thức sau: $V_n = \frac{VDT}{Đ} \times Đ_n$ Gọi: VĐT là vốn đầu tư phân bổ cho các xã, phường hàng năm; Đ là tổng điểm của 135 xã, phường; Đn là tổng điểm của một đơn vị xã, phường; Vn là định mức vốn phân bổ cho 1 đơn vị xã, phường
	4. Điều chỉnh bất hợp lý (Điều 4)	5. Vốn phân bổ (Điều 3)	Quy định mức phân bổ cho các dự án, công trình do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư (Điều 5)
	Sau khi phân bổ theo các tiêu chí và định mức trên, đối với các huyện, thị xã, thành phố có số vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất) thấp hơn kế hoạch năm 2021 (số vốn do UBND tỉnh giao) sẽ được điều chỉnh tối thiểu bằng số vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất) kế hoạch năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.	a) Trong giai đoạn 2021-2025 vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương được định hướng tính trên tốc độ tăng bình quân 6%; Riêng năm 2021 sẽ được tính trên cơ sở kết quả thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 và ước thực hiện năm 2020.	Ngân sách tỉnh phân bổ đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư công đối với các dự án do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư (ngoại trừ các dự án có cam kết đóng góp của địa phương là vùng hưởng lợi của dự án).

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
		b) Dành 40% số vốn trong cân đối ngân sách địa phương phân bổ cho cấp huyện. Số còn lại 60% phân bổ cho các nhiệm vụ chi của các sở, ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, đối ứng vốn ngân sách trung ương và vốn ODA, hỗ trợ đầu tư theo đối tác công tư, bố trí vốn cho các dự án cấp bách theo kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương ở cấp huyện và đề dự phòng.	
		c) Số vốn đầu tư công trong cân đối theo tiêu chí ngân sách địa phương thực tế các năm giai đoạn 2021-2025 do HĐND tỉnh quyết định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.	
5		Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan Nhà nước Trung ương thực hiện) (Điều 4)	
		1. Dự án do ngân sách cấp huyện thực hiện đầu tư và thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân do UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định và huyện, thị xã, thành phố quản lý thu thì ngân sách cấp huyện hưởng 100% sau khi trừ các khoản: chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh và trích 30% nộp vào quỹ phát triển đất của tỉnh.	
		2. Dự án do ngân sách cấp tỉnh thực hiện đầu tư và thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế do UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và tỉnh quản lý thu phát sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ về các địa phương theo tỷ lệ là 10% sau khi trừ các khoản: chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng); trích nộp 10% để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh và trích 30% nộp vào quỹ phát triển đất của tỉnh.	

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
6		Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn đầu tư công từ nguồn xổ số kiến thiết (Điều 5)	
		Sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết chỉ cho đầu tư phát triển. Trong đó, đảm bảo tối thiểu 10% thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tối thiểu 60% cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí cho các công trình ứng phó biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.	
7		Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi (Điều 6)	
		Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) UBND lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp mình báo cáo Thường trực HĐND quyết định và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất. Ưu tiên bố trí vốn tăng thu, tiết kiệm chi để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương; sau đó mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án quan trọng.	
8		Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn vay (nếu có) (Điều 7):	
		Thực hiện theo cam kết và các quy định hiện hành.	
9	Quy định mức hỗ trợ có mục tiêu và theo ngành, lĩnh vực từ ngân sách tỉnh (Điều 5)	Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp huyện, thị xã, thành phố (Điều 8)	Quy định mức hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường (Điều 6)

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	1. Các dự án do tỉnh quản lý (Điều 5): Các dự án do tỉnh quản lý, ngân sách tỉnh đảm bảo vốn đầu tư thực hiện dự án (ngoại trừ các dự án có cam kết đóng góp của các địa phương là vùng hưởng lợi của dự án).	Vốn đầu tư phát triển phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 3 của Quyết định 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các nội dung sau:	1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ đảm bảo đủ 100% vốn đầu tư đối với các dự án, công trình, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh quản lý nhưng giao cho cấp xã thực hiện, làm chủ đầu tư cho: Công trình giao thông, thủy lợi liên xã, phường; Công trình văn hóa, lịch sử được xếp hạng từ cấp tỉnh trở lên; Công trình nước sạch liên xã, phường; Công trình thu gom, xử lý chất thải có tính chất liên xã, phường; Một số công trình, dự án khác do tỉnh quyết định.
	2. Các dự án do cấp huyện quản lý (cấp huyện làm chủ đầu tư) (Điều 5): Ngân sách tỉnh chỉ xem xét, hỗ trợ đối với các dự án có tính cấp bách, quan trọng trong danh mục được HĐND tỉnh thông qua; các dự án do thiên tai, dịch bệnh, nhu cầu cấp thiết phát sinh chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn do HĐND tỉnh thông qua.	a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn giao thông, giao thông đô thị, kiến thiết thị chính, đường điện, công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý (trừ các dự án trọng điểm do ngân sách tỉnh đầu tư); dành tối thiểu 5% để thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng.	2. Nội dung và mức hỗ trợ cho các dự án do xã, phường quản lý, làm chủ đầu tư
	3. Mức hỗ trợ có mục tiêu (chỉ hỗ trợ phần chi phí xây dựng, thiết bị) cho các dự án giao cấp huyện làm chủ đầu tư (Điều 5).	b) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn các công trình phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh định cư, ổn định dân di cư tự do và tái định cư (trừ ổn định dân di cư tự do có dự án riêng); các công trình vệ sinh công cộng, hệ thống nước sinh hoạt, công trình bảo vệ môi trường; công viên, khu vui chơi giải trí và các công trình phúc lợi công cộng khác.	2.1. Nội dung hỗ trợ đầu tư
	a) Đối với các huyện miền núi và các xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) theo quy định của cấp có thẩm quyền và xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn: Hỗ trợ tối đa 90% (bao gồm lồng ghép các Chương trình Mục tiêu quốc gia).	c) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn và trang thiết bị chuyên môn trụ sở cấp xã; trạm y tế (trừ xây mới); các trường thuộc cấp huyện quản lý (trừ xây dựng mới trường trung học cơ sở).	- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai.
	b) Đối với các huyện trung du: Hỗ trợ tối đa 70%.	d) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trụ sở, cơ sở làm việc, trang thiết bị chuyên môn các cơ quan cấp huyện và hỗ trợ cơ quan Công an, quân sự cấp xã.	- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục; y tế; văn hóa-thể thao.
	c) Đối với các huyện còn lại: Hỗ trợ tối đa 50%.	đ) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lập quỹ phát triển đất;	- Đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác phục vụ đời sống Nhân dân.
	d) Đối với các thị xã: Hỗ trợ tối đa 40%.	e) Chi chương trình mục tiêu quốc gia và vốn hỗ trợ có mục tiêu của tỉnh về cấp huyện.	2.2. Mức hỗ trợ cho các dự án do cấp xã quản lý, làm chủ đầu tư (hỗ trợ trên tổng mức đầu tư của dự án)

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
	đ) Đối với thành phố Quy Nhơn (trừ xã đảo Nhơn Châu vì Nhơn Châu hưởng chính sách theo chế độ miền núi): Hỗ trợ tối đa 30%.	g) Chi hỗ trợ chương trình kiên cố hoá hạ tầng giao thông và kênh mương.	- Nhóm 1: Hỗ trợ đối với 07 xã biên giới, xã đảo, các xã miền núi khó khăn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% (Theo Phụ lục I Nghị quyết này).
	e) Trường hợp đặc biệt từ mục a đến mục đ nêu trên: Mức hỗ trợ khác do HĐND tỉnh quyết định.	h) Các nhiệm vụ quy hoạch thuộc cấp huyện quản lý.	- Nhóm 2: Hỗ trợ đối với các xã miền núi, xã khó khăn có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế chưa phát triển và nguồn thu ngân sách thấp, ngân sách tỉnh hỗ trợ 90% tổng mức đầu tư (Theo Phụ lục II Nghị quyết này).
	4. Đối với các dự án Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự cấp xã theo Đề án được ban hành tại Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh thực hiện như sau (Điều 5):	i) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.	- Nhóm 3: Hỗ trợ đối với các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế còn chưa phát triển và nguồn thu ngân sách thấp, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% trên giá trị xây lắp và thiết bị (Theo Phụ lục III Nghị quyết này).
	a) Đối với các huyện miền núi: Hỗ trợ 100% giá trị xây lắp, phần còn lại do ngân sách huyện đảm bảo.		- Nhóm 4: Hỗ trợ đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối khá do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và các phường có nguồn thu ngân sách không cao, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% trên giá trị xây lắp và thiết bị (Theo Phụ lục IV Nghị quyết này).
	b) Đối với các huyện trung du: Hỗ trợ 70% giá trị xây lắp, phần còn lại do ngân sách huyện đảm bảo.		- Nhóm 5: Hỗ trợ đối với các xã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế tương đối phát triển do sự thừa hưởng của trung tâm huyện lỵ trước đây và các phường có nguồn thu ngân sách tương đối khá, ngân sách tỉnh hỗ trợ 40% trên giá trị xây lắp và thiết bị (Theo Phụ lục V Nghị quyết này).
	c) Đối với các huyện, thị xã còn lại: Hỗ trợ 50% giá trị xây lắp, phần còn lại do ngân sách các huyện, thị xã đảm bảo		- Nhóm 6: Hỗ trợ đối với các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển, nguồn thu ngân sách tương đối lớn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% trên giá trị xây lắp và thiết bị (Theo Phụ lục VI Nghị quyết này).
	d) Đối với thành phố Quy Nhơn: Hỗ trợ 30% giá trị xây lắp, phần còn lại ngân sách thành phố Quy Nhơn đảm bảo.		3. Đối với một số công trình, dự án đặc thù khác không thuộc đối tượng được quy định tại khoản 2.1 Điều này thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho phù hợp với thực tiễn.
10			Xử lý chuyển tiếp (Điều 7)

STT	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Dự thảo Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030
			1. Đối với các dự án cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp đã phê duyệt dự án, được bố trí vốn thực hiện và giải ngân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì việc phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý cho các dự án này được thực hiện theo quy định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền đã phê duyệt và thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai năm 2026.
			2. Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn, đã bố trí vốn nhưng chưa triển khai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì cần thực hiện rà soát, đánh giá lại mức độ cấp thiết theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030 và thực hiện sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Việc phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn quy định tại Nghị quyết này.
			Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được bố trí vốn, đã bố trí vốn nhưng chưa triển khai thì thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư đã phê duyệt./.

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí,
định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 298/TTr-STC ngày 15/5/2026 của Sở Tài chính đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây gọi là dự thảo Nghị quyết*). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đối chiếu với Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Ngày 27/10/2025, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐND quyết định việc áp dụng các Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của HĐND tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Theo đó:

- Tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 hỗ trợ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp).

- Tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 hỗ trợ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

Tuy nhiên, ngày 18/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030. Trong đó, khoản 1 Điều 6 quy định: *“UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình HĐND cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương”*. Do đó, Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh Bình Định và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) không còn phù hợp với Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp thống nhất về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung Dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính; nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trên cơ sở ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 2884/SNV-CQTN&VTLT ngày 05/5/2026 thì dự thảo Nghị quyết đảm bảo về nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Hồ sơ gửi thẩm định của Sở Tài chính không thể hiện ý kiến góp ý của Sở Khoa học và Công nghệ và tại dự thảo Tờ trình, Quý Sở chưa có ý kiến về nguồn tài chính theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Do vậy, đề nghị Quý Sở bổ sung cho đầy đủ.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Cơ bản, Dự thảo đảm bảo về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Tuy nhiên, để Dự thảo được hoàn thiện hơn, đề nghị Quý Sở cân nhắc, chỉnh sửa một số nội dung sau:

1.1. Đối với dự thảo Nghị quyết:

a) Tên gọi của dự thảo Nghị quyết:

- Đề nghị Quý Sở chỉnh sửa tên gọi của dự thảo Nghị quyết từ “***Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai***” thành “**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**” vì hiện tại, dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo hình thức Nghị quyết ban hành Quy định kèm theo.

- Đề nghị bỏ đường gạch ngang dưới tên gọi của dự thảo Nghị quyết nhằm đảm bảo phù hợp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

b) Căn cứ ban hành:

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;*” thành “*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*” cho phù hợp theo hướng dẫn tại Mẫu số 18 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Theo đó, đề nghị chỉnh sửa “*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*” thành “*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*”.

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*” thành “*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*”.

Theo đó, đề nghị chỉnh sửa “*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*” thành “*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*”.

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;*” thành “*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;*” nhằm đảm bảo phù hợp theo hướng dẫn tại khoản 1 mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Theo đó, đề nghị chỉnh sửa “*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*” thành “*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;*”.

Đề nghị chỉnh sửa “Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;” thành “Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;” (bỏ ngày, tháng, năm).

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày.....tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;” thành “Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày.....tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh **dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định** nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;” cho chính xác tên của Tờ trình.

Đề nghị thay dấu (.) ở cuối nội dung “Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ...; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.” thành dấu (;) cho phù hợp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.” thành “**Hội đồng nhân dân** ban hành Nghị quyết **ban hành Quy định** nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.” cho chính xác tên của dự thảo Nghị quyết và phù hợp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

c) Điều 1:

Đề nghị chỉnh sửa từ “Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, ...” thành “Ban hành kèm theo Nghị quyết này **Quy định** nguyên tắc, tiêu chí, ...” cho chính xác.

d) Điều 3:

Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026 ./.*” thành “*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026.*” vì hiệu lực văn bản đã được quy định tại khoản 1 Điều này; việc chỉnh sửa này cũng nhằm phù hợp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

1.2. Đối với dự thảo Quy định:

a) Tên của Quy định:

Đề nghị chỉnh sửa cách trình bày tên của Quy định từ “NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VÀ HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI” thành “**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**” cho phù hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

b) Điều 2:

Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan việc lập, thẩm định, phân bổ, hỗ trợ vốn đầu tư công ...*” thành “*Cơ quan, tổ chức, các xã, phường liên quan **đến** việc lập, thẩm định, phân bổ, hỗ trợ vốn đầu tư công ...*” cho rõ nghĩa nội dung quy định.

c) Điều 3:

- Khoản 6: Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*dự án quan trọng của tỉnh*” thành “*dự án **quan trọng** của tỉnh*” cho chính xác nội dung quy định và thống nhất với quy định tại khoản 10 Điều này.

- Điểm i khoản 10: Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*” thành “*Hội đồng nhân dân **tỉnh***” cho chính xác nội dung quy định.

d) Điều 4:

- Tại Mục 1.2.2, đề nghị bổ sung từ “*được tính*” vào cuối nội dung tại cột hàng ngang thứ 2,3,4 trong bảng số thu nội địa cho thống nhất cách trình bày với cột hàng ngang thứ 1 trong bảng này.

- Tại Mục 1.3.3, đề nghị chỉnh sửa cột hàng ngang thứ ba từ “*Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên*” thành “*Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng **trên 50% được tính***” cho chính xác nội dung quy định và thống nhất với quy định tại các khoản khác trong Điều này.

- Đề nghị bổ sung cột số thứ tự của các nội dung trong các bảng cho dễ đọc, dễ hiểu, dễ áp dụng.

đ) Khoản 2 Điều 6:

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “(Theo Phụ lục 01 Nghị quyết này)” thành “(Theo **Phụ lục I** Nghị quyết này)” cho chính xác. Theo đó, đề nghị chỉnh sửa nội dung tương tự tại các quy định khác cho phù hợp.

- Khoản 2 quy định “Nhóm 3: Hỗ trợ đối với các xã kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế còn chưa phát triển và nguồn thu ngân sách thấp, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% trên giá trị xây lắp và thiết bị (Theo Phụ lục 03 Nghị quyết này).”. Tuy nhiên, Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết lại quy định “Các xã có sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế còn chưa phát triển và nguồn thu ngân sách thấp”. Do vậy, đề nghị chỉnh sửa lại cho thống nhất.

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “các phường, nguồn thu ngân sách tương đối khá” thành “các phường có nguồn thu ngân sách tương đối khá” cho chính xác. Theo đó, đề nghị chỉnh sửa nội dung tương tự tại Phụ lục 05 cho phù hợp.

- Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Hỗ trợ đối với nhóm bao gồm các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển, nguồn thu ngân sách tương đối lớn” thành “Hỗ trợ các phường có cơ sở hạ tầng kỹ thuật – kinh tế phát triển, nguồn thu ngân sách tương đối lớn” cho thống nhất với Phụ lục 06.

e) Khoản 3 Điều 6:

Khoản 3 Điều 6 quy định “Đối với một số công trình, dự án đặc thù khác không thuộc đối tượng được quy định tại khoản 2.1 Điều này thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho phù hợp với thực tiễn”. Trong quy định trên, đề nghị Quý Sở cân nhắc, quy định rõ cơ quan có thẩm quyền nào xem xét, quyết định mức hỗ trợ để thống nhất áp dụng thực hiện.

g) Điều 7:

Đề nghị Quý Sở cân nhắc, chỉnh sửa nội dung “Đối với các dự án cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp đã phê duyệt dự án, được bố trí vốn thực hiện và giải ngân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì việc phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý cho các dự án này được thực hiện thì mức phân bổ và hỗ trợ theo quy định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền đã phê duyệt...” thành “Đối với các dự án cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp đã phê duyệt dự án, được bố trí vốn thực hiện và giải ngân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì việc phân bổ và

hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý cho các dự án này được thực hiện theo quy định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền đã phê duyệt...” cho chính xác nội dung quy định.

h) Kỹ thuật trình bày:

- Khoản 1 Điều 3: Đề nghị chỉnh sửa cách viện dẫn “*Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước*” thành “*Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15*” nhằm đảm bảo phù hợp theo kỹ thuật viện dẫn văn bản tại điểm a khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) là “*Đối với văn bản được viện dẫn là luật, pháp lệnh, khi viện dẫn phải ghi đầy đủ tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên văn bản, số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần sửa đổi, bổ sung lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung;*”.

- Khoản 4, điểm k khoản 10 Điều 3: Đề nghị chỉnh sửa cách viện dẫn “*Luật Đầu tư công*” thành “*Luật số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15*” nhằm đảm bảo phù hợp theo kỹ thuật viện dẫn văn bản tại điểm a khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) là “*Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản;*”.

- Khoản 1 Điều 4: Đề nghị Quý Sở cân nhắc, bố cục lại khoản này thành các điểm a,b,c,d cho phù hợp theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Đồng thời, không trình bày in hoa tên các khoản trong Điều 4 cho phù hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Theo đó, đề nghị chỉnh sửa nội dung tương tự tại Điều 6 Quy định cho phù hợp.

- Điều 5: Đề nghị trình bày in đậm tên Điều 5 cho phù hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Theo đó, đề nghị chỉnh sửa nội dung tương tự tại Điều 6, Điều 7 Quy định cho phù hợp.

- Khoản 2 Điều 6: Đề nghị viết hoa từ “*Nhân dân*” cho phù hợp theo quy tắc viết hoa trong văn bản quy phạm pháp luật tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Khoản 1 Điều 7: Đề nghị chỉnh sửa “*Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu...*” thành “*Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai **ban hành** Quy định phân cấp nguồn thu...*”.

- Đề nghị rà soát, thống nhất trình bày “*ngày... tháng...năm...*” ban hành văn bản trong toàn Dự thảo.

- Phụ lục: Đề nghị chỉnh sửa cách trình bày các phụ lục theo hướng dẫn tại Mẫu số 26 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Cụ thể:

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

CÁC XÃ BIÊN GIỚI, XÃ ĐẢO, CÁC XÃ MIỀN NÚI

...

Phụ lục II

CÁC XÃ MIỀN NÚI, XÃ KHÓ KHĂN CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT – KINH TẾ CHƯA PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN THU NGÂN SÁCH THẤP

...

Phụ lục VI

CÁC PHƯỜNG CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT – KINH TẾ PHÁT TRIỂN, NGUỒN THU NGÂN SÁCH TƯƠNG ĐỐI LỚN

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) và khoản 4 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị Quý Sở bổ sung vào hồ sơ Dự thảo Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo theo quy định tại Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

3. Đối với dự thảo Tờ trình

Đề nghị Quý Sở áp dụng Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP để xây dựng Tờ trình dự thảo Nghị quyết cho phù hợp. Theo đó, tại Mục III dự thảo Tờ trình, đề nghị Quý Sở bổ sung các văn bản thể hiện quá trình xây dựng Dự thảo nhằm đảm bảo việc xây dựng theo trình tự, thủ tục như văn bản của Thường trực HĐND tỉnh về xây dựng nghị quyết.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Quý Sở hoàn thiện nội dung thẩm định tại Báo cáo này để dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, P.NV1.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Như Ý

Số: ~~4959~~STC-TH

Gia Lai, ngày 24 tháng 5 năm 2026

V/v báo cáo tiếp thu, giải trình
nội dung dự thảo Nguyên tắc,
tiêu chí, định mức phân bổ và
hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-
2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách, HĐND tỉnh.

Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng nhân dân tỉnh vào ngày 22/5/2026 về dự thảo Nghị quyết ban hành các Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và hỗ trợ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính có ý kiến về một số nội dung như sau:

1. Về đề nghị điều chỉnh tên gọi của Nghị quyết.

- Đối với nội dung này, Sở Tài chính tiếp thu và chỉnh sửa tên gọi như sau: “Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

2. Về đề nghị giảm bớt số nhóm bổ sung vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường.

Hiện tại dự thảo có 6 nhóm được xếp dựa trên mức độ hoàn chỉnh hạ tầng, sự phát triển kinh tế - xã hội, nguồn thu được sử dụng đầu tư hạ tầng được phân cấp để lại cho xã, phường đầu tư. Về nội dung này, Sở Tài chính giải trình như sau:

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 135 xã, phường với sự phát triển về kinh tế - xã hội khác nhau, có sự chênh lệch rất xa về mức độ phát triển của các xã, phường. Có những xã, phường phát triển mạnh, tuy nhiên có những xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng xa xôi hẻo lánh, điều kiện phát triển kinh tế hết sức khó khăn.

Hơn nữa, trước đây là chính quyền địa phương 3 cấp, cấp huyện trực tiếp phân phối lại nguồn lực đầu tư cho cấp xã; hiện nay thực hiện chính quyền địa

phương 2 cấp, cấp tỉnh trực tiếp phân phối nguồn lực đầu tư cho 135 xã, phường có sự khác nhau rất lớn về hạ tầng, sự phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực để lại cho cấp xã tự bố trí đầu tư. Mặt khác, nguồn lực đầu tư từ ngân sách giai đoạn 2026-2030 của tỉnh là rất nhỏ (chủ yếu là nguồn tiền từ sử dụng đất). Việc phân chia ít nhóm thì xã, phường ở “cận dưới” và xã, phường ở “cận trên” trong một nhóm có mức chênh lệch khá xa của các yếu tố xem xét phân phối nguồn lực đầu tư.

Trong điều kiện nguồn lực đầu tư giai đoạn 2026-2030 rất khó khăn và chia ít nhóm, nghĩa là các xã, phường trong cùng nhóm có khoảng cách khá xa về hạ tầng, sự phát triển kinh tế - xã hội, nguồn tiền từ sử dụng đất để lại là chưa phù hợp trong điều kiện hiện nay.

Trước khi trình phương án “6 nhóm”, Sở Tài chính đã nghiên cứu phân thành “4 nhóm” và “5 nhóm” nhưng thấy không phù hợp hơn phương án “6 nhóm” đã trình. Do đó, Sở Tài chính đề nghị Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phương án dự thảo Nghị quyết đã trình.

3. Về một số chi tiết câu, từ trong dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính tiếp thu và hoàn chỉnh tại dự thảo Nghị quyết kèm theo.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình về dự thảo Nghị quyết ban hành các Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng: QLN, QLNS, HCSN;
- Lưu: VT, TH.

GIÁM ĐỐC



Trần Cang